

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 201/2024/DS-PT
Ngày: 17-4-2024
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024, về “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/4/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày và yêu cầu như sau:

Ông H về ấp B, xã B sinh sống từ năm 1982, ông H có một phần đất giáp rạch Trâm B, đến năm 1997 ông H đi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có bản đồ nên ông H không biết lúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thiếu. Đến năm 2017, ông H phát hiện đất do ông H1 đứng tên và không đồng ý giao trả lại đất cho ông H. Phần đất này ông H sử dụng từ năm 1982 để canh tác lúa khoảng 02-03 năm nhưng không có năng suất nên không làm nữa, sau đó có trồng tràm rồi bỏ hoang không làm và đã bị ông H1 chiếm đất quản lý, sử dụng cho đến nay.

Ông H khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại phần đất gồm thửa 1211 và thửa 1208, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Bị đơn ông Phạm Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 1208, 1211 là của gia đình ông H1 khai phá từ năm 1976 sử dụng đến năm 1998 khi có đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình thống nhất cho bà T (chị ruột ông H1) quản lý, sử dụng nên bà T đã làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đến năm 2017, bà T hợp đồng tặng cho lại toàn bộ thửa đất 1208, 1211 cho ông H1. Như vậy, gia đình ông H1 (bao gồm cả bà T) đã quản lý, sử dụng phần đất trên ổn định từ trước năm 1980 đến năm 2022 thì ông H mới phát sinh tranh chấp cho rằng đất của ông H.

Phần đất của gia đình ông H1 là một khu đất lớn, từ khi khai phá đất thì gia đình ông H1 sử dụng để canh tác lúa, sau khi Nhà nước mức kênh làm đường (lộ 817 hiện tại) thì phần đất bị cắt ngang, phần lớn diện tích đất nằm phía trong đường lộ, phần còn lại (phần đất đang tranh chấp) giáp sông V Tây còn diện tích nhỏ và không làm lúa được nên gia đình chỉ trồng một số cây tràm, bạch đàn và lâu mới khai thác cây một lần. Thời gian sau này ông H1 có đào đắp một cái nền.

Ông H cho rằng đất của ông H đến rạch Trâm Bàu là không chính xác, giáp với phần đất của ông H ngày xưa có 01 đường nước do gia đình đào bằng tay từ sông V, mục đích dẫn nước vào ruộng phía trong để canh tác lúa, thời gian sau này khi Nhà nước mức kênh làm đường (lộ 817 hiện tại) cắt ngang thì không sử dụng đường nước đó nữa nên theo thời gian đường nước đã bị lấp. Vì vậy mà trên bản đồ địa chính phần đất của ông H thể hiện là giáp rạch, tuy nhiên đường nước (rạch) được đào tay nên có hình dạng thẳng từ sông V vào đến đường lộ, hoàn toàn khác với rạch Trâm Bàu cong queo tự nhiên.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông H1 không đồng ý vì đất của ông H1 là hợp pháp, gia đình ông H1 đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1980 cho đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 rút lại yêu cầu phản tố đối với ông H về việc yêu cầu ông Phạm Văn H chấm dứt các hành vi cản trở trái pháp luật, gây khó khăn hoặc các hành vi làm giảm khả năng sử dụng đất đối với thửa đất số 1208 và 1211 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An. Yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng vì quyền sử dụng đất

tranh chấp đã được giải quyết theo bản án, do đó yêu cầu phản tố và áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không cần thiết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa ông H và ông H1 có nguồn gốc là của bà T, do gia đình bà T khai phá từ trước năm 1980. Đến năm 1997 bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Trước đây, đất của bà T là một khu lớn và bà T sử dụng để làm lúa nhưng sau khi nhà nước làm lộ cắt ngang phần đất thì không làm lúa được nữa nên bà T tị tị cho đến năm 2017 thì bà T tị tị cho lại ông H1. Giữa phần đất của bà T với ông H có một đường nước nhỏ, ngày xưa gia đình đào để dẫn nước vào ruộng phía trong. Sau khi nhà nước làm lộ cắt ngang thì đường nước này không sử dụng nữa nên bị lấp từ từ, sau này thì đường này không còn nữa. Thửa đất 1208 và 1211 bà T xác định đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1997 cho đến năm 2017, ông H không có ý kiến hay tranh chấp đối với phần đất này. Sau khi ông H1 nhận đất nhưng không sử dụng, bỏ đất vài năm thì ông H mới phát sinh tranh chấp. Phần đất ông H tranh chấp là của ông H1 đã quản lý, sử dụng hợp pháp nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 166, 170 và 203 của Luật Đất đai; các Điều 158, 163 và 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H đối với ông Phạm Văn H1, về việc yêu cầu ông Phạm Văn H1 trả lại phần đất gồm thửa 1211 và thửa 1208, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H1 đối với ông Phạm Văn H, về việc yêu cầu ông Phạm Văn H chấm dứt các hành vi cản trở trái pháp luật, gây khó khăn hoặc các hành vi làm giảm khả năng sử dụng đất đối với thửa đất số 1211 và 1208 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

3. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Văn H phải chịu chi phí tố tụng là 18.700.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm nghìn đồng), ông Phạm Văn H đã nộp xong.

5. Về án phí:

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010687 ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ông Phạm Văn H1 không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010708 ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 11/10/2023, nguyên đơn ông Phạm Văn H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Phạm Văn H xác định nội dung kháng cáo và trình bày kháng cáo cho rằng: Phần đất tranh chấp do ông khai hoang, sử dụng trồng tràm kháng 02 năm, canh tác không hiệu quả nên ông bỏ hoang, ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H1 chiếm sử dụng nên ông yêu cầu ông H1 trả đất cho ông. Việc ông khai hoang, bán tràm và sử dụng đất không ai làm chứng nên ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đất của ông. Theo đơn khởi kiện ông không yêu cầu đo đạc, ông chỉ yêu cầu Tòa án cắm ranh xác định đất là của ông nên ông không đồng ý ra bản vẽ khu đất.

Bị đơn ông Phạm Văn H1 trình bày: Ông H khai hoang phần đất khác, còn phần đất hiện ông H đang tranh chấp là của ông được bà Thị T1 cho, từ trước đến nay ông H không sử dụng phần đất này nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày: Toàn bộ khu đất của ông H1, ông H và đất của bà có nguồn gốc trước đây là đất hoang. Các anh chị em của bà mỗi người cùng phát hoang một phần sử dụng và kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của ông H sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần đất hiện ông H đang tranh chấp là do bà phát hoang, sử dụng và đăng ký cấp giấy, sau đó bà cho ông H1 sử dụng, sau này bà ký tặng cho ông H1 tách bằng khoán cho ông H1 đứng tên. Phần đất này từ trước đến nay ông H không khai hoang, không sử dụng, không đứng tên nên ông H cho rằng đất của ông H là không phù hợp.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu ông H1 trả thửa đất số 1208, 1211 nhưng nguyên đơn không đồng ý cho cơ quan chức năng ra bản vẽ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ giải quyết yêu cầu của các đương sự là phù hợp. Nguồn gốc thửa đất số 1208, 1211 của bà T khai hoang, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà Thị T1 cho ông H1, ông H1 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H cho rằng ông khai hoang, sử dụng phần đất này nhưng không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh đất của ông, cũng như ông có quá trình sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H.

Riêng đối quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm ông H1 yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng bản tuyên “Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ” là không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án đối với phần này cho phù hợp quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn H, bị đơn ông Phạm Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T có mặt, đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Văn H yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn H1 trả lại phần đất gồm thửa 1211 và thửa 1208, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông H kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp

chứng cứ mới. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H, thấy rằng:

[3.1] Về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Ngày 30/9/1997, ông Phạm Văn H được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 1130, 1192, 1196, 1197, 1205, 1212, 1223, 1254, 1255, 1257, 1188, 1189, cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ngày 29/4/1998, bà Phạm Thị T được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 1208, 1211, 1213, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Ngày 12/7/2017, bà Phạm Thị Thị k1 hợp đồng tặng cho ông Phạm Văn H1 các thửa đất số 1208, 1211, 1213, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Long An chứng thực số 21 quyền số 01/2017-SCT/HĐ,GD ngày 12/7/2017.

Ngày 24/7/2017, ông Phạm Văn H1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 1208, 1211, 1213, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Các đương sự thống nhất ông H, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên do các đương sự tự kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hợp cấp lần đầu.

[3.2] Về vị trí đất tranh chấp:

Các đương sự thống nhất vị trí đất tranh chấp là thửa đất số 1208 và thửa 1211, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Long An, hiện do ông Phạm Văn H1 trực tiếp quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H khởi kiện yêu cầu ông H1 trả cho ông hai thửa đất này nhưng ông không đồng ý cho cơ quan chức năng ra mảnh trích đo địa chính đo đạc thực tế nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[3.3] Về nguồn gốc đất:

Ông H cho rằng phần đất tranh chấp do ông khai hoang từ năm 1982, sử dụng trồng trọt khoảng 2-3 năm, canh tác không hiệu quả nên bỏ hoang. Ông H1, bà T xác định phần đất này do bà T khai hoang năm 1982, quá trình sử dụng đất bà Thị kê k2 đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà làm thủ tục tặng cho ông H1, phần đất này từ trước đến nay do bà T trực tiếp sử dụng, sau đó bà Thị g cho ông H1 sử dụng đến nay; ông H không có sử

dụng phần đất này. Ông H cũng có phần đất giáp ranh với đất đang tranh chấp và ông H cũng đã được cấp giấy phần đất do ông H sử dụng.

Như vậy, các đương sự trình bày thống nhất toàn bộ khu đất của ông H, ông H1, bà T đều do gia đình phát hoang vào năm 1982, trong đó có hai thửa đất số 1211 và thửa đất số 1208 hiện đang tranh chấp. Tuy nhiên, không thống nhất ai là người khai hoang và căn cứ xác lập quyền sử dụng hai thửa đất 1211, 1208.

[3.4] Xét quá trình quản lý, sử dụng đất:

Các đương sự trình bày thống nhất ông H, ông H1, bà T là anh chị, em ruột. Năm 1982, cha mẹ của các ông, bà có chỉ khu đất cho các con phát hoang, ai phát hoang được bao nhiêu thì sử dụng và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông H cho rằng ông có sử dụng thửa 1208, 1211 để canh tác lúa khoảng 02 - 03 năm nhưng không có năng suất nên không làm nữa, sau đó ông trồng tràm rồi bỏ hoang. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H xác định ông có bán tràm nhưng không biết bán cho ai và không ai làm chứng cho việc ông bán tràm và có quá trình sử dụng đất. Ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về quá trình sử dụng đất như ông trình bày. Ngoài ra, việc ông H bỏ hoang hai thửa đất số 1208, 1211 trong thời gian hơn 30 năm, không kê khai và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1208, 1211; tuy nhiên, ông H vẫn sử dụng, kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất liền kề là thửa 1209, 1212, 1214 nên lời trình bày của ông H về quá trình sử dụng đất là không phù hợp.

[3.5] Ông H khởi kiện vì căn cứ theo bản chụp sơ đồ thửa đất (không xác định được năm trích lục, không có bản chính để đối chiếu) thể hiện đất của ông H giáp với “Rạch” nên ông H cho rằng đất của ông phải đến rạch Trâm Bầu trên thực tế. Theo sơ đồ thửa đất thì “Rạch” theo trình bày của ông H là đường thẳng nối từ sông V đến Tỉnh lộ 817, phía nam giáp với thửa 1209 và 1254 của ông H. Theo họa đồ vị trí kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 14/7/2017 và trên thực tế theo xem xét thẩm định thì rạch Trâm Bầu là đường cong tự nhiên nối từ sông V đến Tỉnh lộ 817, “Rạch” theo trình bày của ông H và rạch Trâm bầu là hoàn toàn khác nhau. Ông H khởi kiện nhưng không đồng ý đo đạc diện tích thực tế. Do đó, ông H cho rằng đất của ông H đến “Rạch” nên buộc cơ quan nhà nước phải công nhận đất của ông đến rạch Trâm Bầu là không có căn cứ.

[3.6] Theo lời trình bày của ông H1, bà T hai thửa đất 1208, 1211 trước đây bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng, sau đó tặng cho ông H1 thì ông H1 là người tiếp tục quản lý và sử dụng ổn định đối với 02 thửa đất nêu trên. Do trồng lúa không có năng suất nên ông H1 không tiếp tục canh tác lúa. Năm 2010, ông H1 đắp 01 nền nhà trên đất, quá trình sử dụng đất không ai tranh chấp. Lời trình bày của ông H1, bà T phù hợp với Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa và Biên bản hòa giải ngày 22/9/2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, Hội đồng hòa giải cũng kết luận nguồn gốc

02 thửa đất số 1208 và 1211 là của ông H1 sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

[3.7] Ông H khởi kiện yêu ông H1 trả thửa đất số 1208, 1211 vì cho rằng phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài hoặc được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Phạm Văn H1, thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc ông H chấm dứt các hành vi cản trở trái pháp luật, gây khó khăn hoặc các hành vi làm giảm khả năng sử dụng đất đối với thửa đất số 1208 và 1211 và được tòa án chấp nhận đã ra Quyết định số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13/6/2023.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời ông đã yêu cầu và được Tòa án áp dụng. Bản án sơ thẩm nhận định chấp nhận yêu cầu của ông H1 về việc yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng là đúng quy định tại Điều 133 và 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong trường hợp này chỉ cần tuyên “Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa”. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án lại tuyên “Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ” là chính xác. Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên án đối với phần này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng:

Ông H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên việc tiến hành đo đạc để xác định diện tích thực tế là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Tại buổi xem xét thẩm định thì ông H đã trực tiếp xác định ranh giới, vị trí tranh chấp để đo đạc. Tuy nhiên, đến ngày 07/9/2023 ông H có ý kiến không đồng ý ra bản đo vẽ và không đồng ý cho con ruột ký giáp ranh để ra bản vẽ. Mặc dù, đơn vị đo đạc đã hoàn thiện bản vẽ để trình Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phê duyệt bản vẽ. Từ đó, đơn vị đo đạc đã thu 1/2 chi phí đo vẽ là 17.500.000 đồng. Xét thấy, việc không ra bản đo vẽ được hoàn toàn do lỗi chủ quan của ông H nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu toàn bộ số tiền 17.500.000 đồng là phù hợp (ông H đã nộp xong).

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận toàn bộ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu toàn bộ chi phí này là phù hợp (ông H đã nộp xong).

Từ những phân tích nêu trên, ông Phạm Văn H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H.

Sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An về cách tuyên án đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 166, 170 và 203 của Luật Đất đai; các Điều 158, 163 và 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H đối với ông Phạm Văn H1, về việc yêu cầu ông Phạm Văn H1 trả lại phần đất gồm thửa đất số 1211 và thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H1 đối với ông Phạm Văn H, về việc yêu cầu ông Phạm Văn H chấm dứt các hành vi cản trở trái pháp luật, gây khó khăn hoặc các hành vi làm giảm khả năng sử dụng đất đối với thửa đất số 1211 và thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

3. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn H phải chịu chi phí tố tụng là 18.700.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm nghìn đồng), ông H đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010687 ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

5.2. Ông Phạm Văn H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phạm Văn H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010708 ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008663 ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân